

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT
VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

ĐÃ THU PHI

UBND PHƯỜNG QUYẾT THẮNG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....55. Quyền số.....8... -SCT/BS
Ngày 18 - 08 - 15



PHÓ CHỦ TỊCH
Phạm Mạnh Hoàng

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	8 - 11
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	12
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	13 - 14
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	15 - 37

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty TNHH một thành viên xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa theo Quyết định số 1724/QĐ.CT.UBT ngày 05 tháng 5 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600275107 (số cũ 4704000043), đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 27 tháng 3 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 367.000.000.000 VND

Theo Quyết định số 2484/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, phần vốn Nhà nước trong Công ty TNHH một thành viên xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa được chuyển giao cho Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai quản lý theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại : (061) 3 859 358
Fax : (061) 3 859 917
E-mail : bbcc@hcm.vnn.vn
Website : www.bbcc.com.vn
Mã số thuế : 3600275107

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp công trình giao thông và xây dựng	KP4, đường Bùi Hữu Nghĩa, phường Tân Vạn, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp kỹ thuật sửa chữa	Đường Bùi Hữu Nghĩa, ấp Tân Mỹ, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp khai thác đá	Áp Bình Hóa, xã Hóa An, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp khai thác đá Tân Cang	Đường Bùi Hữu Nghĩa, ấp Tân Mỹ, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp khai thác đá Soklu	Áp Nguyễn Huệ, xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp vận tải và cơ giới	K4/79C, đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trung tâm dịch vụ xây dựng và vật liệu xây dựng	Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Quang Vinh, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các địa điểm kinh doanh:

Tên địa điểm kinh doanh	Địa chỉ
Bến thủy nội địa Thạnh Phú	Tổ 7, ấp Ông Hoàng, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Bến thủy nội địa Thiện Tân	Tổ 1, ấp 6-7, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Cảng vật liệu xây dựng Hóa An (Bến Phù Sa)	Tổ 24, ấp 2, xã Tân Hạnh, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Đại lý;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dụng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe cơ giới, xe bồn nước (kèm người điều khiển);
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Ngày 21 tháng 7 năm 2014 Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 2220/QĐ-UBND thông qua kế hoạch chuyển Công ty TNHH một thành viên xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa thành công ty cổ phần, thời điểm chốt số liệu xác định giá trị doanh nghiệp là 0 giờ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thời gian tiến hành, hoàn tất công tác chuyển đổi từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 9 năm 2015.

Doanh thu và lợi nhuận của Công ty năm nay tăng mạnh so với năm trước chủ yếu là do sản lượng đá xây dựng tăng cao do nhu cầu thị trường xây dựng chuyển biến tốt trong năm.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 08 đến trang 37).

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Hội đồng thành viên số 02/NQ/HĐTV ngày 16 tháng 01 năm 2015 như sau:

	Số tiền (VND)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	22.044.285.692
- Trích Quỹ khen thưởng	18.409.806.336
- Trích Quỹ phúc lợi	9.204.903.168
Trích Quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp	297.900.000
Trích Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp (lợi nhuận còn lại)	35.190.723.776

00444
CÔNG
CH NHIỆ
TOÁN
A &
NH-T.P.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng thành viên và Ban điều hành

Hội đồng thành viên và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng thành viên

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thanh Tâm	Phụ trách HĐQT	30 tháng 8 năm 2013	-
Ông Hồ Ngọc Liệp	Thành viên	31 tháng 12 năm 2009	-
Ông Hứa Hồ Điệp	Thành viên	31 tháng 12 năm 2009	-
Ông Đàm Nhân Lý	Thành viên	31 tháng 12 năm 2009	-
Ông Huỳnh Kim Vũ	Thành viên	31 tháng 12 năm 2009	-

Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Huỳnh Kim Vũ	Giám đốc	01 tháng 9 năm 2013	-
Ông Hồ Ngọc Liệp	Phó Giám đốc	09 tháng 7 năm 2010	-
Ông Hứa Hồ Điệp	Phó Giám đốc	09 tháng 7 năm 2010	-
Ông Nguyễn Xuân Việt	Phó Giám đốc	01 tháng 10 năm 2013	-
Ông Phạm Quốc Thái	Quyền Kế toán trưởng	01 tháng 9 năm 2013	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

815-C
TY
HỮU M
VÀ TƯ V
C
HỒ CH

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.



Ban Giám đốc,

Huỳnh Kim Vũ
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2015



Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty đã tiến hành kiểm kê, đánh giá lại tài sản và vốn của doanh nghiệp tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 7 năm 2011 theo Quyết định số 4722/UBND-KT ngày 13 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. Kết quả kiểm kê, đánh giá lại tài sản và vốn đã được hạch toán vào sổ sách kế toán theo Quyết định số 3700/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kết quả kiểm kê, đánh giá lại tài sản và vốn tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 7 năm 2011 với khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại là 40.054.340.803 VND. Công ty đã trích khấu hao tài sản cố định trong năm 2011 theo nguyên giá mới và từ năm 2012 trích khấu hao theo nguyên giá cũ. Các tài sản cố định thanh lý, nhượng bán cũng được hạch toán theo nguyên giá đã được đánh giá lại và khoản chênh lệch tăng thêm do đánh giá lại của các tài sản cố định đã thanh lý, nhượng bán được trình bày ở khoản mục "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác", giá trị còn lại của khoản chênh lệch tăng thêm do đánh giá lại của các tài sản cố định được hạch toán vào chi phí khác. Theo Công văn số 12992/BTC-TCĐN ngày 16 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, các đơn vị thực hiện thí điểm đánh giá lại tài sản không phải điều chỉnh lại giá trị tài sản trên sổ sách kế toán. Do đó, Công ty đã tiến hành điều chỉnh giảm giá trị đánh giá lại và các tài khoản có liên quan vào Báo cáo tài chính năm nay làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 tăng lên thêm một khoản là 9.985.452.657 VND (xem thuyết minh V.9, V.11, V.24).

Công ty Kiểm toán và Tư vấn A&C



Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0099-2013-008-1

Bùi Thị Ngọc Anh - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1491-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2015

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		206.043.017.998	226.155.684.320
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	72.650.859.420	35.223.518.835
1. Tiền	111		72.650.859.420	35.223.518.835
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		16.730.617.287	22.752.404.494
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	13.610.049.411	24.306.478.625
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	2.814.498.064	4.211.562.073
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.4	306.069.812	1.368.300.376
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.5	-	(7.133.936.580)
IV. Hàng tồn kho	140		112.626.851.308	164.256.067.255
1. Hàng tồn kho	141	V.6	112.626.851.308	168.225.808.022
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	-	(3.969.740.767)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.034.689.983	3.923.693.736
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.955.360.300
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.18	3.723.608.193	1.815.033.436
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	311.081.790	153.300.000

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		402.440.201.833	401.686.939.200
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		159.234.529.081	184.535.856.217
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	159.234.529.081	182.117.420.391
<i>Nguyên giá</i>	222		447.594.358.639	465.725.541.342
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(288.359.829.558)	(283.608.120.951)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	-	2.418.435.826
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20.002.939.600	20.010.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	20.020.000.000	20.010.500.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	V.12	(17.060.400)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		223.202.733.152	197.140.582.983
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	201.358.643.122	179.082.094.367
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	21.844.090.030	18.058.488.616
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		608.483.219.831	627.842.623.520



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		178.926.862.977	180.434.694.960
I. Nợ ngắn hạn	310		163.926.862.977	177.138.349.650
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	25.759.894.314	82.065.118.537
2. Phải trả người bán	312	V.16	31.755.190.356	27.718.044.198
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	9.013.080.001	7.274.442.968
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	16.944.386.235	10.305.125.382
5. Phải trả người lao động	315	V.19	27.333.675.419	11.772.296.849
6. Chi phí phải trả	316	V.20	145.454.545	967.496.209
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	371.300.757	5.077.746.758
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	52.603.881.350	31.958.078.749
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		15.000.000.000	3.296.345.310
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	15.000.000.000	3.296.345.310
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		429.556.356.854	447.407.928.560
I. Vốn chủ sở hữu	410		429.556.356.854	447.407.928.560
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	367.321.347.386	367.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	V.24	-	35.363.742.370
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.24	27.044.285.692	2.565.712.925
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	42.478.473.265
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	-	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	V.24	35.190.723.776	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		608.483.219.831	627.842.623.520

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		8.579.850.479	1.405.235.355
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 05 tháng 02 năm 2015

Đoàn Đặng Quỳnh Anh
Người lập biểu

Phạm Quốc Thái
Q. Kế toán trưởng



Huỳnh Kim Vũ
Giám đốc

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	843.178.782.902	522.947.400.498
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	27.354.725	121.374.627
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	843.151.428.177	522.826.025.871
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	701.748.045.824	452.181.138.168
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		141.403.382.353	70.644.887.703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	954.768.410	2.446.931.054
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.293.266.334	12.151.374.693
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.276.205.934	12.151.374.693
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	12.356.710.439	7.842.997.272
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	35.270.150.047	41.813.134.759
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		91.438.023.943	11.284.312.033
11. Thu nhập khác	31	VI.7	31.421.817.188	9.443.162.105
12. Chi phí khác	32	VI.8	7.285.970.654	5.472.194.521
13. Lợi nhuận khác	40		24.135.846.534	3.970.967.584
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		115.573.870.477	15.255.279.617
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.18	25.426.251.505	3.815.819.904
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>90.147.618.972</u>	<u>11.439.459.713</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

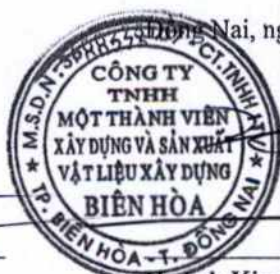
Đồng Nai, ngày 05 tháng 02 năm 2015



Đoàn Đặng Quỳnh Anh
Người lập biểu



Phạm Quốc Thái
Q. Kế toán trưởng



Huỳnh Kim Vũ
Giám đốc

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		115.573.870.477	15.255.279.617
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9	18.805.878.558	15.486.072.550
- Các khoản dự phòng	03	V.5, V.7, V.12	(3.915.640.854)	(7.429.387.667)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.6, VI.7	(8.328.598.224)	(4.239.888.620)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	3.276.205.934	12.151.374.693
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		125.411.715.891	31.223.450.573
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.873.751.447	(1.933.162.740)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		55.598.956.714	84.672.075.977
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		13.628.164.871	11.304.218.439
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(22.272.399.375)	(2.768.132.961)
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.4	(3.276.205.934)	(13.064.152.470)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.18	(19.596.313.123)	(2.353.327.219)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		218.979.445	352.162.961
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(58.378.072.166)	(22.584.819.656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		97.208.577.770	84.848.312.904
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.10	(25.466.421.839)	(8.854.444.698)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7, VI.8	9.610.046.404	5.179.028.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	676.707.783	2.024.850.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.179.667.652)	(1.650.566.516)

004
CÓN
H NH
TOÁN
A 8
H-T.F

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15,V.23	57.055.204.038	30.332.760.715
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15,V.23	(101.656.773.571)	(101.212.467.882)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(44.601.569.533)	(70.879.707.167)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		37.427.340.585	12.318.039.221
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	35.223.518.835	22.905.479.614
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	72.650.859.420	35.223.518.835

Đồng Nai, ngày 05 tháng 02 năm 2015

AM

Đoàn Đặng Quỳnh Anh
Người lập biểu

ka
Phạm Quốc Thái
Q. Kế toán trưởng



Kim Vũ
Giám đốc

9815-
G TY
HỮU
VÀ TƯ V
C
HỒ CH

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty TNHH một thành viên Nhà Nước.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng: đá xây dựng, cát xây dựng, đất sét nguyên liệu sản xuất gạch ngói, đất sang lấp mặt bằng, đất cấp phối giao thông; Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Đại lý tiêu thụ các loại vật liệu xây dựng, trang trí nội thất cao cấp, phụ tùng và thiết bị cơ giới; Sản xuất bê tông nhựa nóng.
4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 773 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 782 nhân viên).
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Ngày 21 tháng 7 năm 2014 Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 2220/QĐ-UBND thông qua kế hoạch chuyển Công ty TNHH một thành viên xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa thành Công ty cổ phần, thời điểm chốt số liệu xác định giá trị doanh nghiệp là 0 giờ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thời gian tiến hành, hoàn tất công tác chuyển đổi từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 9 năm 2015.

Doanh thu và lợi nhuận của Công ty năm nay tăng mạnh so với năm trước chủ yếu là do sản lượng đá xây dựng tăng cao do nhu cầu thị trường xây dựng chuyển biến tốt trong năm.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành các Thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các Thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính hữu hình đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	09 – 50
Máy móc và thiết bị	04 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08
Tài sản cố định hữu hình khác	10

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đền bù, thăm dò mỏ đá bao gồm các chi phí phát sinh cho việc khai thác, mở rộng mỏ đá được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp dựa trên sản lượng khai thác thực tế trong năm và Chi phí thuê mặt bằng phân bổ theo thời hạn thuê.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Trợ cấp thôi việc

Công ty chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng 1/2 tháng lương công phụ cấp lương (nếu có) của bình quân 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho mỗi năm làm việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế trừ đi thời gian đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ có vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

14. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Cụ thể như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	Tối thiểu 30% lợi nhuận được phân phối	
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	Theo kết quả phân loại doanh nghiệp	Không quá 03 tháng lương thực hiện.
• Trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho viên chức quản lý	Theo kết quả phân loại doanh nghiệp	Không quá 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý.
• Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nộp về Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	Theo quyết định của Hội đồng thành viên	

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	480.109.500	851.456.974
Tiền gửi ngân hàng	72.170.749.920	34.372.061.861
Cộng	<u>72.650.859.420</u>	<u>35.223.518.835</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khách hàng mua đá	7.919.826.818	19.727.280.312
Các khách hàng xây dựng	3.331.193.321	562.773.593
Các khách hàng mua hàng hoá	2.359.029.272	3.988.279.220
Các khách hàng khác	-	28.145.500
Cộng	<u>13.610.049.411</u>	<u>24.306.478.625</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xí nghiệp khai thác đá - công trường 3	-	3.610.470
Xí nghiệp khai thác đá - công trường 5 (Soklu)	-	230.368.199
Bộ phận văn phòng	2.814.498.064	3.977.583.404
Cộng	<u>2.814.498.064</u>	<u>4.211.562.073</u>

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ứng tiền định mức tồn quỹ của các xí nghiệp	-	350.000.000
Chi phí phục vụ cổ phần hóa	227.400.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	204.058.910
Cho Bà Trương Thị Mỹ Lệ vay	-	200.000.000
Phải thu khác	78.669.812	614.241.466
Cộng	<u>306.069.812</u>	<u>1.368.300.376</u>

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	156.693.678
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên	-	6.977.242.902
Cộng	<u>-</u>	<u>7.133.936.580</u>

03/06
 CÔNG
 ÁCH N
 M T O
 A
 BINH

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.133.936.580	7.161.750.444
Trích lập dự phòng bổ sung	37.039.513	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(27.813.864)
Xóa sổ nợ phải thu khó đòi	(7.170.976.093)	-
Số cuối năm	-	7.133.936.580

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	105.891.696.927	142.263.884.314
Công cụ, dụng cụ	59.120	7.550.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	341.458.400	369.020.600
Thành phẩm	4.112.683.620	22.875.718.667
Hàng hóa	2.280.953.241	2.709.634.441
Cộng	112.626.851.308	168.225.808.022

7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.969.740.767	11.371.314.570
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(3.969.740.767)	(7.401.573.803)
Số cuối năm	-	3.969.740.767

8. Tài sản ngắn hạn khác

Các khoản tạm ứng cho nhân viên.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	52.384.854.027	335.505.281.490	72.980.617.874	4.739.787.951	115.000.000	465.725.541.342
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.414.350.954	24.988.989.711	481.517.000	-	-	27.884.857.665
Phân loại lại	-	157.250.000	(157.250.000)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(857.646.668)	(6.128.472.784)	(3.274.152.949)	-	-	(10.260.272.401)
Tháo dỡ	(31.529.752)	(89.836.942)	-	(435.884.314)	-	(557.251.008)
Giảm giá trị đánh giá tăng ngày 01/7/2011 ^(*)	(7.168.680.995)	(20.983.528.045)	(6.415.746.836)	(297.259.350)	-	(34.865.215.226)
Giảm khác (**)	(183.080.373)	(21.318.182)	-	(128.903.178)	-	(333.301.733)
Số cuối năm	46.558.267.193	333.428.365.248	63.614.985.089	3.877.741.109	115.000.000	447.594.358.639

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.542.122.539	64.810.814.470	29.122.617.119	971.116.153	115.000.000	97.561.670.281
--	---------------	----------------	----------------	-------------	-------------	----------------

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	21.958.944.464	204.616.906.672	54.579.468.887	2.337.800.928	115.000.000	283.608.120.951
Khấu hao trong năm	1.101.506.801	15.120.506.190	2.218.138.296	365.727.271		18.805.878.558
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phúc lợi	-	-	57.314.286	-	-	57.314.286
Phân loại lại	-	134.536.109	(134.536.109)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(485.055.537)	(4.553.174.024)	(3.274.152.949)	-	-	(8.312.382.510)
Tháo dỡ	(21.263.680)	(89.836.942)		(435.884.314)		(546.984.936)
Giảm giá trị đánh giá tăng ngày 01/7/2011 ^(*)	(345.493.951)	(2.128.278.165)	(2.409.831.938)	(39.360.384)	-	(4.922.964.438)
Giảm khác ^(**)	(178.930.993)	(21.318.182)	-	(128.903.178)	-	(329.152.353)
Số cuối năm	22.029.707.104	213.079.341.658	51.036.400.473	2.099.380.323	115.000.000	288.359.829.558
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	30.425.909.563	130.888.374.818	18.401.148.987	2.401.987.023	-	182.117.420.391
Số cuối năm	24.528.560.089	120.349.023.590	12.578.584.616	1.778.360.786	-	159.234.529.081
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

(*) Theo Công văn số 12992/BTC-TCDN ngày 16 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, các đơn vị thực hiện thí điểm đánh giá lại tài sản tại thời điểm 0^h ngày 01 tháng 7 năm 2011 theo quyết định số 4722/UBND-KT ngày 13 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai không phải điều chỉnh lại giá trị tài sản trên sổ sách kế toán. Do đó, Công ty đã hoàn nhập lại nguyên giá và giá trị hao mòn của tài sản đánh giá lại trong năm 2011.

(**) Điều chỉnh các tài sản không thỏa điều kiện là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính sang chi phí trả trước ngắn hạn.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 130.364.286.355 VND và 63.103.143.683 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai và Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định. Chi tiết phát sinh như sau:

Số đầu năm	2.418.435.826
Chi phí phát sinh trong năm	26.201.701.361
Kết chuyển tài sản cố định trong năm	(27.884.857.665)
Kết chuyển giảm khác	(735.279.522)
Số cuối năm	-

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu Công ty cổ phần bê tông Biên Hòa ^(*)	2.100	20.000.000	2.100	10.500.000
Đầu tư vào Công ty cổ phần phát triển đô thị Tam Phước	200.000	20.000.000.000	200.000	20.000.000.000
Cộng		20.020.000.000		20.010.500.000

918-6
TY
HUUH
TUVI
C
HO CH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Theo Công văn số 12992/BTC-TCDN ngày 16 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, các đơn vị thực hiện thí điểm đánh giá lại tài sản tại thời điểm 0^h ngày 01 tháng 7 năm 2011 theo quyết định số 4722/UBND-KT ngày 13 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai không phải điều chỉnh lại giá trị tài sản trên sổ sách kế toán. Do đó, Công ty đã hoàn nhập lại giá trị đã đánh giá lại khoản đầu tư trong năm 2011.

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn
Dự phòng khoản đầu tư cổ phiếu Công ty cổ phần bê tông Biên Hòa.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí đền bù mỏ Thạnh Phú	49.832.083.973	2.744.116.364	(2.073.654.267)	50.502.546.070
Chi phí thuê mặt bằng ấp Ông Hường, xã Thiện Tân	60.000.000	-	(60.000.000)	-
Chi phí đền bù mỏ Soklu 2, Soklu 5	7.149.281.221	4.297.528.233	(1.496.444.478)	9.950.364.976
Chi phí đền bù mỏ Tân Cang	55.294.257.747	19.876.175.273	(1.193.675.671)	73.976.757.349
Chi phí lập đề án thăm dò mỏ đá Đồi Chùa 1	46.842.589.961	-	-	46.842.589.961
Chi phí bồi thường mỏ Thiện Tân 2	17.624.633.755	1.175.654.506	(993.151.205)	17.807.137.056
Chi phí lập đề án, thăm dò, bồi thường đất mỏ đá Đồi Chùa 2	2.279.247.710	-	-	2.279.247.710
Cộng	179.082.094.367	28.093.474.376	(5.816.925.621)	201.358.643.122

14. Tài sản dài hạn khác
Khoản ký quỹ dài hạn.

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	24.759.894.314	11.065.118.337
- Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai ⁽ⁱ⁾	15.486.456.184	7.367.398.060
- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai ⁽ⁱⁱ⁾	9.273.438.130	3.697.720.477
Vay ngắn hạn tổ chức và các cá nhân khác	1.000.000.000	71.000.000.000
- Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai ⁽ⁱⁱⁱ⁾	-	70.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Tư ^(iv)	800.000.000	800.000.000
- Bà Huỳnh Huy Anh Thư ^(v)	200.000.000	200.000.000
Cộng	25.759.894.314	82.065.118.537

(i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 6,7%/năm, thời hạn vay 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định là phương tiện vận tải, truyền dẫn.

(ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 6,6%/năm, thời hạn vay 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng 03 chiếc xe xúc volvo và quyền khai thác mỏ đá Tân Cang tại xã Phước Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (iii) Khoản vay Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai để mua nguyên vật liệu với lãi suất 9,0%/năm, thời hạn vay 12 tháng.
- (iv) Khoản vay Bà Nguyễn Thị Tư để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 0,90%/tháng, thời hạn vay 12 tháng, gia hạn hàng năm.
- (v) Khoản vay Bà Huỳnh Huy Anh Thư để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 0,90%/tháng, thời hạn vay 12 tháng, gia hạn hàng năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	11.065.118.537	41.912.167.892	(28.217.392.115)	24.759.894.314
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	71.000.000.000	-	(70.000.000.000)	1.000.000.000
Cộng	82.065.118.537	41.912.167.892	(98.217.392.115)	25.759.894.314

16. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xí nghiệp khai thác đá - công trường 1, 2	3.723.974.137	2.161.538.062
Xí nghiệp khai thác đá - công trường 3	-	43.599.981
Xí nghiệp khai thác đá - công trường 4	2.783.575.332	1.287.434.622
Xí nghiệp khai thác đá Tân Cang	1.633.351.567	644.533.383
Xí nghiệp khai thác đá - công trường 5 (Soklu)	1.212.379.840	817.670.557
Bộ phận văn phòng	22.401.909.480	22.763.267.593
Cộng	31.755.190.356	27.718.044.198

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng mua đá	6.694.167.790	5.648.811.509
Khách hàng mua bê tông nhựa nóng	-	-
Khách hàng xây dựng	542.533.000	542.533.000
Khách hàng mua hàng hoá	1.776.379.211	1.081.125.659
Khách hàng khác	-	1.972.800
Cộng	9.013.080.001	7.274.442.968

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.044.336.876	44.682.588.175	(44.584.925.562)	4.141.999.489
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	23.921.364	(23.921.364)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	39.868.940	(39.868.940)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.312.934.533	25.426.251.505	(19.596.313.123)	7.142.872.915
Thuế thu nhập cá nhân (*)	(519.895.441)	429.059.689	(18.070.014)	(108.905.766)
Thuế tài nguyên	3.359.476.833	45.086.650.202	(44.914.220.814)	3.531.906.221
Tiền thuê đất (*)	(1.289.535.059)	(2.325.167.368)	-	(3.614.702.427)
Các loại thuế khác (*)	(5.602.936)	167.893.702	(162.290.766)	-
Phí bảo vệ môi trường	1.588.377.140	22.137.425.630	(21.598.195.160)	2.127.607.610
Phí cấp quyền khai thác	-	29.556.922.826	(29.556.922.826)	-
Cộng	8.490.091.946	165.225.414.665	(160.494.728.569)	13.220.778.042

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nước	05%
- Sản phẩm khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22% (năm trước là 25%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	115.573.870.477	15.255.279.617
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	8.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	115.573.870.477	15.263.279.617
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	25.426.251.505	3.815.819.904

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác với giá tính thuế và thuế suất như sau:

	<u>Giá tính thuế (VND/m³)</u>	<u>Thuế suất</u>
- Đất san lấp	21.000	4%
- Đất làm gạch trước ngày 13 tháng 7 năm 2014	90.000	7%
- Đất làm gạch từ ngày 13 tháng 7 năm 2014	70.000	10%
- Nước sinh hoạt	3.000	3%
- Nước sản xuất trước ngày 13 tháng 7 năm 2014	6.100	3%
- Nước sản xuất từ ngày 13 tháng 7 năm 2014	6.100	5%
- Đá nguyên liệu trước ngày 13 tháng 7 năm 2014	125.000	6%
- Đá nguyên liệu từ ngày 13 tháng 7 năm 2014	85.000	7%

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất nộp theo đơn giá tạm tính của Nghị định 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Phí cấp quyền khai thác

Công ty đã nộp giá trị thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm tính năm 2014 đối với các mỏ đá xây dựng theo Quyết định số 4230/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản, các doanh nghiệp khai thác khoáng sản phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ tháng 7 năm 2011.

Hiện tại theo Chỉ thị 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất khoáng sản, Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến 20 tháng 01 năm 2014, trong khoảng thời gian Ủy ban thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến, đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với trữ lượng khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Do đó Công ty chưa ghi nhận phí cấp quyền khai thác trong khoảng thời gian này.

Ngoài ra, căn cứ Biên bản làm việc ngày 22 tháng 12 năm 2014 về việc thẩm định tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm nộp năm 2014 tại các mỏ của Công ty với các Sở và Ban ngành, tổng mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của Công ty còn phải nộp trong tương lai từ năm 2014 trở đi là 566.460.054.497 VND.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Phải trả người lao động

Quỹ lương thực hiện hướng dẫn tại Thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 9 năm 2013 của Bộ Lao động – Thương Binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Quỹ lương viên chức quản lý thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 của Bộ Lao động – Thương Binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Số dư cuối năm là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

20. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả chậm nợ	-	870.041.664
Chi phí khác	145.454.545	97.454.545
Cộng	145.454.545	967.496.209

21. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch tăng thêm do đánh giá lại tài sản cố định của các tài sản đã thanh lý, nhượng bán	-	4.554.461.075
Thuế thu nhập cá nhân	46.926.069	374.305.254
Các khoản phải trả khác	324.374.688	148.980.429
Cộng	371.300.757	5.077.746.758

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tăng do trích		Tăng/Giảm khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
	Số đầu năm	lập từ lợi nhuận			
Quỹ khen thưởng	19.934.946.033	18.409.806.336	36.180.000	(4.564.525.000)	33.816.407.369
Quỹ phúc lợi	11.541.363.796	9.204.903.168	2.047.806.603	(4.564.804.220)	18.229.269.347
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	152.211.777	297.900.000	-	(164.150.000)	285.961.777
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	329.557.143	-	(57.314.286)	-	272.242.857
Cộng	31.958.078.749	27.912.609.504	2.026.672.317	(9.293.479.220)	52.603.881.350

23. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai ^(*)	15.000.000.000	-
Vay cán bộ công nhân viên ^(**)	-	3.296.345.310
Cộng	15.000.000.000	3.296.345.310

(i) Khoản vay Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 9,00%/năm, thời hạn vay 13 tháng.

(ii) Khoản cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 1,00%/năm, thời hạn trên 01 năm, hoàn trả phụ thuộc vào nhu cầu của nhân viên.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	-	-
Trên 01 năm đến 05 năm	15.000.000.000	3.296.345.310
Tổng nợ	15.000.000.000	3.296.345.310

Chi tiết số phát sinh các khoản vay và nợ dài hạn:

	Số tiền vay phát		Số tiền vay đã	
	Số đầu năm	sinh trong năm	trả trong năm	Số cuối năm
Vay Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Vay cán bộ công nhân viên	3.296.345.310	143.036.146	(3.439.381.456)	-
Cộng	3.296.345.310	15.143.036.146	(3.439.381.456)	15.000.000.000

24. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	367.000.000.000	40.054.340.803	-	43.223.923.256	-	-	450.278.264.059
Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	(745.449.991)	-	-	(745.449.991)
Giảm chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản do thanh lý	-	(4.690.598.433)	-	-	-	-	(4.690.598.433)

BẢNG CÂN ĐỐI
 CÔNG TY TNHH
 MỘT THÀNH VIÊN
 VÀ TỰ
 C
 HỒ

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	11.439.459.713	11.439.459.713
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	2.565.712.925	-	-	(11.439.459.713)	(8.873.746.788)
Số dư cuối năm trước	367.000.000.000	35.363.742.370	2.565.712.925	42.478.473.265	-	-	447.407.928.560
Số dư đầu năm nay	367.000.000.000	35.363.742.370	2.565.712.925	42.478.473.265	-	-	447.407.928.560
Tăng vốn từ việc xử lý số dư công nợ tồn lâu	321.347.386	-	-	-	-	-	321.347.386
Giảm giá trị đánh giá tăng tài sản (*)	-	(35.363.742.370)	-	-	-	-	(35.363.742.370)
Chi nộp quỹ	-	-	(2.565.712.925)	(42.478.473.265)	-	-	(45.044.186.190)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	90.147.618.972	90.147.618.972
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	27.044.285.692	-	35.190.723.776	(90.147.618.972)	(27.912.609.504)
Số dư cuối năm nay	367.321.347.386	-	27.044.285.692	-	35.190.723.776	-	429.556.356.854

(*) Theo Công văn số 12992/BTC-TCĐN ngày 16 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, các đơn vị thực hiện thí điểm đánh giá lại tài sản tại thời điểm 0^h ngày 01 tháng 7 năm 2011 theo quyết định số 4722/UBND-KT ngày 13 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai không phải điều chỉnh lại giá trị tài sản trên sổ sách kế toán. Do đó, Công ty đã hoàn nhập lại toàn bộ giá trị tài sản tăng do đánh giá lại trong năm 2011.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	843.178.782.902	522.947.400.498
- Doanh thu bán đất, đá	656.079.499.563	407.081.025.175
- Doanh thu bán cát	-	111.421.569
- Doanh thu xây dựng	4.227.314.561	828.693.854
- Doanh thu bán hàng hóa	130.748.881.180	89.891.876.999
- Doanh thu khác	52.123.087.598	25.034.382.901
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(27.354.725)	(121.374.627)
- Hàng bán bị trả lại	(27.354.725)	(121.374.627)
Doanh thu thuần	843.151.428.177	522.826.025.871
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán đất, đá	656.079.499.563	407.081.025.175
- Doanh thu thuần bán cát	-	111.421.569
- Doanh thu thuần xây dựng	4.227.314.561	828.693.854
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	130.721.526.455	89.770.502.372
- Doanh thu thuần khác	52.123.087.598	25.034.382.901



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán đất, đá	536.444.858.733	354.999.290.937
Giá vốn bán cát	-	48.557.765
Giá vốn xây dựng	4.502.912.225	828.693.854
Giá vốn bán hàng hóa	120.765.242.501	81.934.711.670
Giá vốn khác	44.004.773.132	21.771.457.745
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.969.740.767)	(7.401.573.803)
Cộng	<u>701.748.045.824</u>	<u>452.181.138.168</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	673.557.783	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	271.760.627	422.081.054
Cổ tức được chia	-	2.000.000.000
Lãi tiền cho vay	3.150.000	24.850.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.300.000	-
Cộng	<u>954.768.410</u>	<u>2.446.931.054</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	3.276.205.934	12.151.374.693
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	17.060.400	-
Cộng	<u>3.293.266.334</u>	<u>12.151.374.693</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.814.953.141	1.148.271.800
Chi phí nhân công	3.834.471.562	2.786.390.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	17.192.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.890.988.948	1.901.926.884
Chi phí khác	2.816.296.788	1.989.215.292
Cộng	<u>12.356.710.439</u>	<u>7.842.997.272</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.371.486.220	2.475.966.711
Chi phí nhân công	24.073.644.309	32.964.482.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	188.776.246	490.169.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.329.707.066	2.118.226.925
Chi phí khác	5.306.536.206	3.764.289.691
Cộng	<u>35.270.150.047</u>	<u>41.813.134.759</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.695.331.232	5.201.818.182
Thu bán phế liệu	4.017.391.412	635.980.594
Thu nhượng bán điện sinh hoạt	206.950.141	685.670.377



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
Tiền thuê đất được miễn giảm	5.910.426.653	741.895.822
Thu hồi nguyên vật liệu do tháo dỡ TSCĐ	-	338.877.939
Thu nhập từ hoàn nhập giá trị tài sản đánh giá lại	9.985.452.657	-
Thuế được hoàn	177.397.129	-
Thu nhập khác	1.428.867.964	1.838.919.191
Cộng	31.421.817.188	9.443.162.105

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	1.958.155.963	3.750.747.161
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	85.284.828	22.790.000
Xử lý kiểm kê	1.617.689	217.593.380
Phạt do vi phạm hành chính	-	8.000.000
Thanh lý vật tư, nguyên liệu	4.677.587.398	1.009.918.221
Chi phí khác	563.324.776	463.145.759
Cộng	7.285.970.654	5.472.194.521

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.402.620.584	83.607.715.106
Chi phí nhân công	129.031.787.087	90.613.726.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.805.878.558	15.486.072.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.158.550.946	173.530.205.553
Chi phí khác	60.906.089.490	41.158.489.953
Cộng	663.304.926.665	404.396.209.531

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng thành viên, Ban điều hành và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng thành viên		
Cho vay	15.686.898	71.832.848
Lãi vay	15.686.898	71.832.848

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hội đồng thành viên		
Cho vay	-	232.869.152
Cộng nợ phải trả	-	232.869.152

3004/
CÔNG
CHÍNH
TỔNG
A
NH-T

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.644.070.289	1.345.842.661
Tiền thưởng	156.150.000	276.000.000
Cộng	1.803.220.289	1.621.842.661

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai – Công ty mẹ.

Các nghiệp vụ phát sinh trọng yếu trong năm giữa Công ty với Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lãi	2.352.083.333	8.835.694.449

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay	-	70.000.000.000
Cộng nợ phải trả	-	70.000.000.000

2. Sai sót

Năm 2013, Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển theo doanh nghiệp loại A. Tuy nhiên, theo Công văn số 6905/UBND-KT ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai công bố kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại năm 2013 của các công ty TNHH MTV và công ty cổ phần độc lập thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, Công ty TNHH một thành viên xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa xếp loại B. Việc thay đổi đánh giá này làm ảnh hưởng đến số liệu trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển năm trước.

Ảnh hưởng của vấn đề này đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán năm trước		Số liệu sau điều chỉnh
			Các điều chỉnh	
Bảng cân đối kế toán				
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	34.523.791.674	(2.565.712.925)	31.958.078.749
Quỹ đầu tư phát triển	417	-	2.565.712.925	2.565.712.925

3. Thuê hoạt động

Các hợp đồng đã thuê

Công ty thuê đất để khai thác khoáng sản. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	6.119.683.600	1.010.903.363
Trên 01 năm đến 05 năm	20.650.039.628	19.144.634.310
Trên 05 năm	39.954.043.908	19.606.006.855
Cộng	66.723.767.137	39.761.544.528

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ năm 2014 đến năm 2047 và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

9815
 G TY
 M HUU
 VÀ TU
 & C
 PHO

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.650.859.420	-	-	72.650.859.420
Phải thu khách hàng	12.390.653.117	1.219.396.294	-	13.610.049.411
Các khoản phải thu khác	346.069.812	-	-	346.069.812
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	20.020.000.000	-	-	20.020.000.000
Cộng	105.407.582.349	1.219.396.294	-	106.626.978.643
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.223.518.835	-	-	35.223.518.835
Phải thu khách hàng	10.232.630.671	7.018.258.213	7.055.589.741	24.306.478.625
Các khoản phải thu khác	901.825.438	-	302.416.028	1.204.241.466
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	20.010.500.000	-	-	20.010.500.000
Cộng	66.368.474.944	7.018.258.213	7.358.005.769	80.744.738.926

Chi tiết thời gian quá hạn của phải thu khách hàng đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quá hạn dưới 06 tháng	1.219.396.294	6.913.753.027
Quá hạn trên 01 năm đến dưới 02 năm	-	44.238.212
Quá hạn trên 03 năm	-	60.266.974
Cộng	1.219.396.294	7.018.258.213

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ	26.602.899.440	15.118.356.164	41.721.255.604
Phải trả người bán	31.755.190.356	-	31.755.190.356
Các khoản phải trả khác	644.159.865	-	644.159.865
Cộng	59.002.249.661	15.118.356.164	74.120.605.825
Số đầu năm			
Vay và nợ	85.521.834.857	3.696.301.874	89.218.136.731
Phải trả người bán	27.718.044.198	-	27.718.044.198
Các khoản phải trả khác	967.496.209	-	967.496.209
Cộng	114.207.375.264	3.696.301.874	117.903.677.138

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất và giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và dài hạn có lãi suất thả nổi.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất.

Các công cụ tài chính có lãi suất thị trường của Công ty chỉ có các khoản vay ngắn hạn và dài hạn. Số dư khoản vay có lãi suất thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 40.759.894.314 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 85.361.463.847 VND).

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất thị trường đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ vay thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.650.859.420		35.223.518.835	-	72.650.859.420	35.223.518.835
Phải thu khách hàng	13.610.049.411		24.306.478.625	(6.601.152.353)	13.610.049.411	17.705.326.272
Các khoản phải thu khác	346.069.812	-	1.204.241.466	(302.416.028)	346.069.812	901.825.438
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	20.020.000.000	(17.060.400)	20.010.500.000	-	20.002.939.600	20.010.500.000
Cộng	106.626.978.643	(17.060.400)	80.744.738.926	(6.903.568.381)	106.609.918.243	73.841.179.545

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Vay và nợ	40.759.894.314	85.361.463.847	40.759.894.314
Phải trả người bán	31.755.190.356	27.718.044.198	31.755.190.356	27.718.044.198
Các khoản phải trả khác	644.159.865	967.496.209	644.159.865	967.496.209
Cộng	73.159.244.535	114.047.004.254	73.159.244.535	114.047.004.254

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

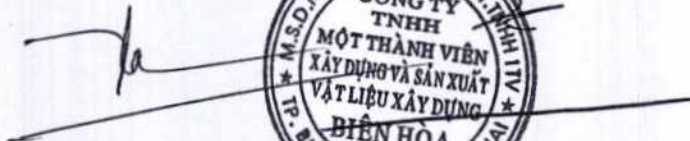
Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

Đồng Nai, ngày 05 tháng 02 năm 2015



Đoàn Đặng Quỳnh Anh
Người lập biểu



Phạm Quốc Thái
Q. Kế toán trưởng



Phạm Kim Vũ
Giám đốc

